

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

HIỆN TƯỢNG CHUYỂN MÃ VIỆT - ANH TRONG GIAO TIẾP HÀNG NGÀY CỦA SINH VIÊN CHUYÊN NGỮ: KHẢO SÁT TRƯỜNG HỢP TRẦN THỊ THANH HƯƠNG*

TÓM TẮT: Nghiên cứu này xem xét hiện tượng chuyển mã Việt-Anh trong giao tiếp hàng ngày trên mạng của một nhóm sinh viên chuyên Anh tại Đại học Phenikaa. Kết quả khảo sát cho thấy, mặc dù sinh viên chưa nắm rõ về chuyển mã, nhưng họ thường xuyên sử dụng, đặc biệt trong giao tiếp thường ngày trên không gian mạng. *Chuyển mã nội câu* là hình thức phổ biến nhất, chịu ảnh hưởng từ thói quen tiếp xúc với truyền thông tiếng Anh, khoảng trống từ vựng và môi trường có song ngữ. Phân tích định tính cho thấy biểu hiện đáng quan ngại về ngôn ngữ lai trong đó việc chuyển mã dẫn đến các lỗi về diễn đạt từ vựng, cú pháp, ngữ nghĩa. Kết quả nghiên cứu góp phần làm rõ thực tế chuyển mã trong giao tiếp tự nhiên, đồng thời gợi mở một số hàm ý sư phạm trong dạy và học tiếng Anh.

TỪ KHÓA: Chuyển mã; cấu trúc; diễn ngôn mạng; giao tiếp hàng ngày; ngữ nghĩa; khảo sát trường hợp.

NHẬN BÀI: 15/04/2026.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 16/06/2026

1. Mở đầu

Chuyển mã trong giao tiếp ngôn ngữ phản ánh xu hướng hội nhập quốc tế. Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của Internet và các nền tảng giao tiếp trực tuyến (như Facebook và Zalo), người học có nhiều cơ hội tiếp xúc với tiếng Anh, từ đó hình thành môi trường song ngữ, nơi việc sử dụng xen kẽ tiếng Việt - tiếng Anh ngày càng phổ biến.

Ở Việt Nam, hiện tượng này đã và đang được quan tâm trong lĩnh vực ngôn ngữ học xã hội, tuy nhiên các nghiên cứu chưa xem xét tới bối cảnh giao tiếp trực tuyến hàng ngày của sinh viên chuyên tiếng Anh bậc đại học. Đặc biệt còn thiếu các nghiên cứu tập trung phân tích cấu trúc và ngữ nghĩa của các biểu thức chuyển mã xảy ra trong giao tiếp tự nhiên ở môi trường trực tuyến. Trong khi đó, có thể thấy sinh viên chuyên Anh thường dùng xen kẽ tiếng Việt và tiếng Anh trong các tương tác trực tuyến, tạo ra các hình thức ngôn ngữ pha trộn, phản ánh hiệu ứng giao tiếp và nét đặc trưng mới.

Bài viết này nhằm tìm hiểu hình thức và mức độ chuyển mã giao tiếp Việt - Anh của sinh viên chuyên ngữ tại Đại học Phenikaa, Hà Nội; đồng thời xác định các yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến hiện tượng này. Từ đó, nghiên cứu giúp làm rõ hơn vai trò của chuyển mã như một chiến lược giao tiếp và hỗ trợ quá trình học ngoại ngữ của sinh viên chuyên Anh trong bối cảnh giáo dục đại học hiện nay.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu và cơ sở lý thuyết

2.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Chuyển mã thường được coi là cách thực hành ngôn ngữ tự nhiên và thể hiện chiến lược giao tiếp linh hoạt trong các bối cảnh song ngữ, cũng như trong môi trường học tiếng Anh (Canagarajah, A. S., 1995) (Martin-Jones, M., 1995). Xét từ góc độ diễn ngôn, chuyển mã không chỉ phản ánh sự thiếu hụt năng lực ngoại ngữ mà còn phục vụ các mục đích giao tiếp, xã hội và cảnh huống cụ thể (Söderberg Arnfast, J. & Jørgensen, J. N., 2003). Chuyển mã có vai trò tích cực trong việc nâng cao mức độ hiểu, tăng cường tương tác và cải thiện kết quả học tập của người học (Azlan, N. M. N. I. & Narasuman, S., 2013). Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu tập trung vào bối cảnh lớp học chính thức hoặc người học nói chung, trong khi hiện tượng chuyển mã khi giao tiếp hàng ngày của nhóm sinh viên chuyên ngữ vẫn chưa được nghiên cứu đầy đủ.

*TS; Đại học Phenikaa; Email: huong.tranthithanh@phenikaa-uni.edu.vn

Tại Việt Nam, nhiều công trình nghiên cứu về chuyển mã chủ yếu khẳng định vai trò tích cực của hiện tượng này trong giảng dạy và học tập ngoại ngữ. Ở góc độ người dạy, chuyển mã được xem như công cụ hỗ trợ giải thích kiến thức, củng cố từ vựng và tăng cường tương tác trong lớp học (Chẳng hạn, Trịnh Cẩm Lan, 2013; Nguyen, NT., Grainger, P.& Carey, M., 2016). Ở góc độ người học, nghiên cứu chỉ ra rằng sinh viên sử dụng chuyển mã để bù đắp thiếu hụt từ vựng, giảm lo lắng và nâng cao hiệu quả giao tiếp ở môi trường học tập không chính thức hoặc ở trình độ thấp hơn (Phan Thị Thanh Thảo, 2021, Le Thi Ngoc Hien, 2022). Các nghiên cứu trên chủ yếu tập trung và bối cảnh lớp học hoặc các nhiệm vụ học tập ngoại ngữ, tiếng Anh tổng quát, có kiểm soát. Đối với sinh viên chuyên ngữ - nhóm người có mức độ thành thạo cao hơn và tiếp xúc, sử dụng tiếng Anh thường xuyên hơn - vẫn còn thiếu các nghiên cứu về chuyển mã trong giao tiếp tự nhiên ngoài lớp học và những ảnh hưởng của hiện tượng này đối với việc học tiếng Anh.

2.2. Cơ sở lý thuyết

2.2.1. Khái niệm

Chuyển mã (code-switching), là một hiện tượng tự nhiên của song ngữ (Cheng, L. & Butler, K., 1989, tr.293). Liên quan đến hiện tượng chuyển mã là trộn mã. Sự phân biệt giữa chuyển mã và trộn mã là cả một vấn đề, vì thế, trong nghiên cứu này, thuật ngữ “chuyển mã” được sử dụng theo nghĩa rộng, bao hàm cả trộn mã. Theo lý thuyết ngôn ngữ ma trận của Myers-Scotton (1993), ngôn ngữ chủ đạo trong giao tiếp là ngôn ngữ ma trận, ngôn ngữ “nhúng” là ngôn ngữ thêm vào ngôn ngữ ma trận (dẫn theo Nguyễn Văn Khang, 2019, tr.175).

Chuyển mã còn liên quan đến nhưng khác với vay mượn từ ở mức độ đồng hóa ngôn ngữ. Từ vay mượn thường đã được thích nghi về ngữ âm, ngữ pháp, trong khi các yếu tố chuyển mã vẫn giữ đặc điểm của ngôn ngữ gốc (Poplack, S., 1980). Tuy nhiên, nhiều quan điểm cho rằng đây không phải là hai hiện tượng tách biệt hoàn toàn, mà nằm trên một phổ liên tục, chuyển mã có thể là bước đầu tiên dẫn đến vay mượn từ khi được sử dụng rộng rãi (Hoffman, C., 1991).

2.2.2. Phân loại

Chuyển mã là một trong những hiện tượng thường gặp trong môi trường đa ngữ và được phân loại dựa trên tiêu chí cấu trúc và chức năng. Xét về cấu trúc ngôn ngữ, chuyển mã gồm 3 loại chính: (1) Chuyển mã liên câu (Inter-sentential CS): xảy ra ở ranh giới giữa các cú hoặc câu, trong đó mỗi cú/câu được diễn đạt bằng một ngôn ngữ, bảo toàn cấu trúc cú pháp của cả hai ngôn ngữ. (2) Chuyển mã nội câu (Intra-sentential CS) xảy ra trong phạm vi một câu khi các yếu tố của ngôn ngữ khác được chèn vào nhưng vẫn đảm bảo ngữ pháp. (3) Chuyển mã phụ chú (Tag switching/ Extra-sentential CS) liên quan đến việc chèn các yếu tố ngắn (cảm thán hoặc dấu hiệu diễn ngôn,...), thể hiện tính linh hoạt cao, không làm gián đoạn cấu trúc của ngôn ngữ gốc, giúp tăng mạch lạc, nhấn mạnh về nghĩa. Sự phân loại này chủ yếu dựa trên vị trí xuất hiện của yếu tố chuyển mã và mức độ tác động đến cấu trúc ngữ pháp của phát ngôn (Poplack, S., 1980).

2.2.3. Chức năng

Hiện tượng chuyển mã được xem là một chiến lược giao tiếp có mục đích trong cộng đồng song ngữ, thực hiện các chức năng ngôn ngữ, xã hội và diễn ngôn (Baker, C., 2006). Về mặt ngôn ngữ, chuyển mã giúp người giao tiếp “bù đắp” khi gặp khó khăn trong quá trình diễn đạt, có khoảng trống từ vựng hoặc hạn chế tạm thời trong diễn đạt. Khả năng chuyển mã thường gắn với mức độ thành thạo cao, chính xác và chặt chẽ hơn về ngữ pháp (Poplack, S., 1980). Về mặt xã hội, chuyển mã được thực hiện theo tình huống và hội thoại, tạo dấu ấn xác lập bản sắc nhóm, thể hiện sự gắn kết trong cộng đồng song ngữ (Gumperz, J. J., 1982), (Hoffman, C., 1991). Ở góc độ diễn ngôn chuyển mã thực hiện đánh dấu diễn ngôn bằng các thán từ hoặc từ đệm chêm xen (Poplack, S., 1980), nhấn mạnh, hỗ trợ thông điệp và duy trì mạch hội thoại (Gumperz, J. J., 1982). Nhìn chung, chuyển mã là một hành vi lựa chọn ngôn ngữ linh hoạt trong bối cảnh giao tiếp có các ngôn ngữ đan xen.

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết áp dụng kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng. Dữ liệu định lượng được thu thập thông qua bảng hỏi trên Google Form nhằm tìm hiểu về nhận thức, trải nghiệm và ý

kiến của sinh viên đối với hiện tượng chuyển mã. Khảo sát thực hiện từ tháng 10/2025 tới tháng 12/2025 theo cách thức chọn mẫu tiện lợi, gồm 237 sinh viên chuyên ngữ, Khoa Ngôn ngữ Anh, Trường Ngoại ngữ - Khoa học xã hội, Đại học Phenikaa. Trình độ tiếng Anh do sinh viên tự đánh giá đa số là ở mức khá (57,4%).

Nghiên cứu định tính thu thập dữ liệu từ 96 đoạn tin nhắn (hội thoại/ bình luận/ thông tin thông báo ngắn trên nhóm trên Zalo và Facebook) có chứa hiện tượng chuyển mã thu thập được từ các nhóm của sinh viên chuyên ngữ, thuộc cùng quần thể với đối tượng khảo sát định lượng nêu trên. Dữ liệu định tính được thu thập độc lập với mẫu khảo sát để đảm bảo tính khách quan trong phân tích. Dựa trên đặc điểm của các biểu thức có chứa chuyển mã, nghiên cứu đã xác định các xu hướng sử dụng chuyển mã nổi bật trong ngữ cảnh giao tiếp của sinh viên và một số biểu hiện lệch chuẩn ngôn ngữ trong giao tiếp hằng ngày có chuyển mã của họ.

4. Kết quả và Thảo luận

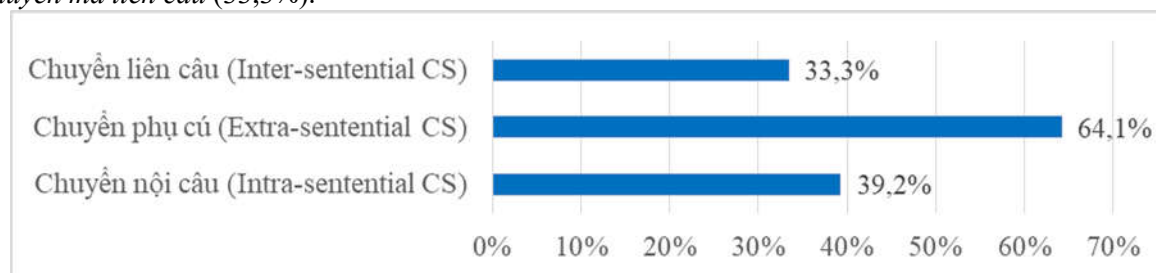
4.1. Kết quả nghiên cứu bằng phiếu khảo sát

(i) Nhận thức của sinh viên về hiện tượng chuyển mã:

Kết quả khảo sát cho thấy đa số sinh viên chưa hiểu đúng về khái niệm chuyển mã, Có 54,4% nhầm lẫn chuyển mã với hoạt động dịch thuật. Chỉ có 38% sinh viên xác định đúng định nghĩa chuyển mã là hiện tượng sử dụng thay thế giữa hai hoặc nhiều ngôn ngữ trong giao tiếp. Các nhận định sai khác chiếm tỉ lệ thấp (khoảng 3% đến 4,6%).

(ii) Hình thức sử dụng chuyển mã trong giao tiếp hàng ngày:

Sinh viên sử dụng đa dạng các cách thức chuyển mã khi giao tiếp hàng ngày. Trong đó, hình thức chiếm ưu thế nhất là *chuyển mã phụ chú* với 64,1%) dùng các từ đệm hoặc cụm từ ngắn ở ranh giới câu. Bên cạnh đó, các hình thức chuyển mã chiếm tỉ lệ thấp hơn gồm *Chuyển mã nội câu* (39,2%) và *Chuyển mã liên câu* (33,3%).



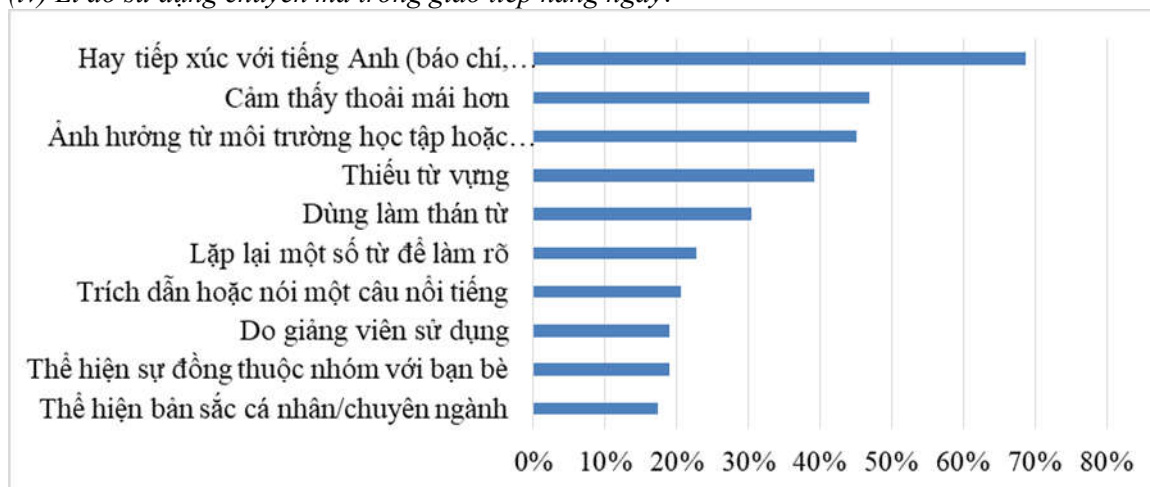
Biểu đồ 1. Tần suất sử dụng chuyển mã trong giao tiếp hàng ngày của sinh viên

(iii) Tần suất sử dụng chuyển mã trong giao tiếp hàng ngày:

Dữ liệu khảo sát cho thấy tần suất sử dụng chuyển mã của sinh viên không cao và có sự khác biệt rõ rệt giữa các ngữ cảnh giao tiếp. Chuyển mã xuất hiện nhiều nhất trong giao tiếp trực tuyến, 40,5% sinh viên luôn luôn hoặc thường xuyên sử dụng chuyển mã khi nhắn tin trên các nền tảng như Facebook, Zalo. Tỉ lệ “luôn luôn hoặc thường xuyên” chuyển mã trong các hoạt động trực tiếp như “thảo luận bài tập nhóm” (26,2%) hoặc “nói chuyện với bạn bè trong lớp” (24,9%) đều thấp hơn đáng kể. Ở bối cảnh gia đình, tần suất chuyển mã là thấp nhất. Có đến 70% sinh viên cho biết họ “hiếm khi hoặc không bao giờ” chuyển mã khi giao tiếp với gia đình và người thân.

Khi được hỏi về sự thay đổi về mức độ sử dụng chuyển mã Việt-Anh theo tiến trình khóa học, phần lớn sinh viên xác nhận xu hướng gia tăng rõ rệt (59,5%), cho rằng tần suất sử dụng tăng lên theo thời gian. 34,6% sinh viên cho biết mức độ chuyển ngữ của họ “không thay đổi” qua tiến trình học tập. Số sinh viên thấy việc sử dụng giảm dần chỉ chiếm 5,9%.

(iv) Lí do sử dụng chuyển mã trong giao tiếp hàng ngày:



Biểu đồ 2. Lí do sử dụng chuyển mã trong giao tiếp hàng ngày của sinh viên

Sinh viên xác nhận khá nhiều lí do khác nhau cho việc sử dụng chuyển mã Việt-Anh trong giao tiếp xã hội. Lí do phổ biến nhất là ảnh hưởng từ việc thường xuyên tiếp xúc với truyền thông tiếng Anh (như báo chí, phim ảnh, mạng xã hội), 68,8%. Các nguyên nhân khác nhận được tỉ lệ thấp hơn, bao gồm 46,8% sinh viên cảm thấy thoải mái hơn khi thể hiện cảm xúc bằng tiếng Anh và 45,2% chịu ảnh hưởng từ môi trường học tập hoặc văn hóa.

Ngoài ảnh hưởng từ truyền thông tiếng Anh và môi trường học tập, sinh viên chuyển mã do thiếu từ vựng tiếng Việt (39,2%) hoặc dùng tiếng Anh để làm các thán từ, từ đệm trong câu (30,4%). Một số lí do khác chiếm tỉ lệ ít, gồm: lặp lại từ để làm rõ ý (22,8%), trích dẫn các câu nói nổi tiếng (20,7%), do ảnh hưởng từ cách sử dụng của giảng viên (19%), thể hiện sự đồng thuộc nhóm với bạn bè (19%), thể hiện bản sắc cá nhân hoặc đặc thù chuyên ngành của mình (17,3%).

(v) Thái độ của sinh viên đối với hiện tượng chuyển mã:

Đa số sinh viên có thái độ trung lập hoặc tích cực đối với chuyển mã. 46% sinh viên thấy việc dùng chuyển mã là điều bình thường. Đáng chú ý, đa số (57,4%) sinh viên tin rằng chuyển mã giúp giao tiếp hiệu quả hơn trong bối cảnh học thuật. Bên cạnh đó, nhận định về việc chuyển mã giúp phát triển kỹ năng tiếng Anh (như tăng vốn từ và sự tự tin) cũng nhận được sự ủng hộ cao với 56,2% lượt đồng ý và hoàn toàn đồng ý.

Tuy nhiên, sinh viên cũng thể hiện sự thận trọng nhất định trong các môi trường giao tiếp chính thống. Có 30% sinh viên e ngại khi sử dụng chuyển mã trước người lớn hoặc giảng viên. 31,6% sinh viên thấy cần hạn chế chuyển mã để giữ tính chuẩn mực học thuật nhưng mức độ trung lập chiếm gần một nửa (49%). Cũng gần một nửa (49,4%) số sinh viên trả lời ủng hộ việc giảng viên cho phép sử dụng xen kẽ Anh - Việt trong lớp học để hỗ trợ quá trình học tập. Cuối cùng, 32,1% sinh viên xác nhận có thói quen “Việt Nam hóa” cách phát âm từ ngữ tiếng Anh trong giao tiếp hàng ngày (như “phai”/file, “láp tốp”/laptop).

(vi) Tác động của chuyển mã đối với năng lực ngôn ngữ:



Biểu đồ 3. Ảnh hưởng của chuyển mã tới việc học và phát triển năng lực tiếng Anh

Chuyển mã được sinh viên chuyên Anh nhìn nhận theo cả hai chiều. Ở chiều hướng tích cực, 58,2% cho rằng chuyển mã giúp làm rõ các khái niệm, từ vựng khó trong tiếng Anh để dễ nhớ và tiếp thu hơn. 54% xác nhận hình thức này giúp tăng sự tự tin và duy trì dòng chảy cuộc trò chuyện. 52,3% nhận định chuyển ngữ có tác dụng giúp cải thiện kỹ năng nghe - nói. Ở chiều ngược lại, 36,7% cho rằng chuyển mã cản trở sự phát triển độ lưu loát. 35,9% lo ngại về việc dẫn đến sự phụ thuộc vào tiếng mẹ đẻ, làm giảm khả năng sử dụng tiếng Anh.

4.2. Kết quả nghiên cứu bằng phân tích đoạn trích giao tiếp chứa chuyển mã

4.2.1. Đặc điểm cấu trúc của chuyển mã trong giao tiếp trực tuyến

Dữ liệu định tính của nghiên cứu được thu thập từ 96 tin nhắn thực tế của sinh viên chuyên ngữ Đại học Phenikaa trên các nhóm cộng đồng Facebook và Zalo, tổng cộng 181 lượt biểu đạt chuyển mã, với tần suất 1,89 lượt/ tin nhắn. Trong đó, *Chuyển mã nội câu* chiếm ưu thế với 168 lượt (92,8%), *Chuyển mã liên câu* chiếm 4,4% và *chuyển mã phụ chú* có tỉ lệ 2,8%.

Xét hình thức *Chuyển mã nội câu*, tiếng Anh được dùng chêm xen nhiều nhất tại vị trí từ trung tâm của cụm từ (Head), với tỉ lệ 53,0%. Từ trung tâm là tiếng Anh và bỏ ngữ trước hoặc bỏ ngữ sau là tiếng Việt, chẳng hạn Trung tâm là một danh từ: “*bài test đầu vào*”, “*18 cái tasks*”, “*các sếp*”, “*mấy slide của phần revision*”, “*bản slideshow*”; Trung tâm là một động từ: “*add tờ*”, “*đã vote ‘nhiệt tình’ cho em*”, “*pass pvan r*” (*pass phỏng vấn rồi*), “*có thể recommend cho mình chỗ học uy tín*”, “*check kỹ thư mục Spam*”, “*apply vào PEC*”, “*recommend quán của chị cổng chính*”, “*join lớp*”,... Hình thức chêm từ tiếng Anh để bổ trợ cho từ trung tâm xuất hiện ít hơn, ví dụ: “*gia đình host bên đây*”, “*đủ money*”, “*phần revision*”. Các từ tiếng Anh chêm xen này nhằm bổ trợ nhanh chóng trong các cụm từ về chủ đề chuyên ngành hoặc học thuật. Bên cạnh đó, cụm từ đầy đủ hoặc cụm hai từ xuất hiện với tỷ lệ 23,2%, chẳng hạn “*group chat riêng*”, “*box mess*” hoặc “*slot interview*”. Trong đó, các thành phần bổ nghĩa sau chiếm 17,3%, trong khi bổ nghĩa trước chỉ ghi nhận ở 4,8%.

Ngược lại, với sự phổ biến của *Chuyển mã nội câu*, *Chuyển mã liên câu* và *chuyển mã phụ chú* xuất hiện ít và chủ yếu được sử dụng nhằm mục đích biểu cảm, nhấn mạnh ý hoặc tạo phong cách giao tiếp đặc trưng. Cách *Chuyển mã liên câu* là cách đảo từ câu tiếng Việt sang câu tiếng Anh, ví dụ: “*Chờ đó! I’m comingggggg*” thể hiện sự vui nhộn, hào hứng, thân tình. Trong khi đó *chuyển mã phụ chú* thường xuất hiện dưới dạng đổi thẻ gắn thêm (tag-switching) ngắn gọn như “*Well*”, “*Anyways*” hay “*Wow*” để tăng tính hội thoại, nhấn mạnh phong cách lai, biểu đạt ảnh hưởng văn hóa phương Tây trong giao tiếp trực tuyến.

4.2.2. Các loại lỗi phổ biến trong chuyển mã

Các lỗi sai phản ánh rõ sự chi phối của ngôn ngữ chủ đạo/ ngôn ngữ ma trận (tiếng Việt), gồm bốn nhóm chính: lỗi hình thái, trật tự từ, cú pháp, và ngữ nghĩa.

Lỗi hình thái xuất hiện phổ biến do sinh viên sử dụng tiếng Anh như một ngôn ngữ không biến hình tương tự tiếng Việt. Động từ là thành phần được chuyển mã với tần suất cao nhất. Sinh viên sử dụng tiếng Việt để chi phối các động từ tiếng Anh, kết hợp trợ từ chỉ thời-thể (“đã”, “đang”, “sẽ”) với động từ nguyên mẫu, ví dụ: *đã vote*, *đang inbox với nhau*, *sẽ cover*,... Tuy nhiên, việc lược bỏ các hậu tố bắt buộc như “-s/-es” (trong *Team alien win* kìa), “-ed” (*đã* vote) hay sử dụng danh từ thay động từ (*phải* presentation) khẳng định sự chiếm ưu thế của tư duy ngôn ngữ thứ nhất (L1).

Lỗi trật tự từ là một trong những sai lệch hệ thống rõ nét nhất. Sinh viên thường áp dụng quy tắc “Danh từ trung tâm + Bổ ngữ” của tiếng Việt vào cụm từ tiếng Anh, đảo ngược hoàn toàn cấu trúc chuẩn của tiếng Anh (bổ ngữ đứng trước danh từ trung tâm). Hiện tượng này minh chứng cho sự chi phối mạnh mẽ của cấu trúc tư duy tiếng mẹ đẻ lên ngữ pháp ngoại ngữ, tạo thành thói quen sử dụng các cấu trúc “lai” lệch chuẩn và trở thành rào cản đối với năng lực cú pháp chuẩn xác.

Bảng: Ví dụ về lỗi trật tự cú pháp trong các cụm từ chuyển mã

STT	Cụm tiếng Anh sai trật tự cú pháp	Cấu trúc đúng ngữ pháp tiếng Anh	Đoạn trích có chứa chuyển mã
1	“group chat”	chat group	“Mng cho em hỏi là ngành nna của K17 hiện tại đã có <u>group chat</u> riêng chưa ạ? Có rồi thì cho em xin vào với ạ”
2	“box mess”	mess[enger] box	“Tiện đây bạn nào NNA_5 add tớ để vào <u>box mess</u> nhé”
3	“slot interview”	interview slot	“Các bạn đừng quên book <u>slot interview</u> ngay nha kéo hết ngày mà mình mong muốn đó”
4	“workshop IELTS”	IELTS workshop	“[...] tgia <u>workshop IELTS</u> [...] dùng mê quá...”
5	“box chat”	chat box	“Bạn nào mong muốn có môi trường cùng nhau học ngoại ngữ thì có thể tham gia cùng mình vào <u>box chat</u> nhé”
6	“key grammar”	grammar [exercise] key	A: “ai có key của t với.” B: “gửi rồi mà, là cái <u>key grammar</u> ”
7	“link Zalo”	Zalo link	“chị cho em xin link zalo vs ạ”

Các lỗi cú pháp đối với cú thể hiện rõ qua việc áp dụng trực tiếp vị ngữ và trật tự tuyến tính của tiếng Việt lên các thành phần tiếng Anh. Ví dụ:

“you super tui thân and dễ sensitive hơn với everything” (lược bỏ động từ “be”, đặt “super” trước tính từ theo cấu trúc tiếng Việt).

“Còn quay video 2-3 phút về ‘what are somethings that make me laugh?’ nữa” (giữ nguyên câu hỏi trực tiếp sau giới từ “về” thay vì chuyển thành mệnh đề danh ngữ gián tiếp).

“but loneliness make us khá tui thân” (thiếu chia động từ “makes” và sai vị trí bổ ngữ).

Những sai lệch này bộc lộ sự xung đột giữa hai hệ thống ngôn ngữ: tiếng Anh bị tước bỏ các thành phần bắt buộc (động từ, trợ động từ) để phục vụ lỗi diễn đạt của tiếng mẹ đẻ, dẫn đến sai cơ bản.

Lỗi ngữ nghĩa và sử dụng từ vựng bao gồm ba khuynh hướng.

Thứ nhất, sai lệch về nội hàm ngữ nghĩa, từ vựng tiếng Anh được gán nghĩa mới, không chính xác. Chẳng hạn động từ “pass” trong “Em là TSV ngành nn Anh ạ, ac cho em hỏi có ai pass giáo

trình hoặc chỉ giúp em chỗ mua không ạ”, và “Mình *pass* áo khoác size XL và bộ đồ thể dục size XL ạ, nguyên seal chưa bóc chưa mặc lần nào hết ạ”. “*Pass*” mang nghĩa trao tay hoặc chuyển tiếp, không mang nghĩa về giao dịch mua bán nhưng trong các ví dụ trên “*pass*” mang nghĩa “*resell*” (bán lại).

Thứ hai, sự sai lệch còn biểu hiện ở việc nhầm lẫn ngữ âm và hình thái từ ngữ dẫn đến sai từ, ví dụ trong câu “*mình cần tìm 1 bạn dạy Tiếng Anh 1:1 có trả cast ạ. ...*” sinh viên dùng từ “*cast*” trong tiếng Anh nhầm với từ “*cache*” (cát-xê) trong tiếng Pháp (nghĩa là thù lao biểu diễn hoặc tiền công). Trong khi đó “*cast*” nghĩa là “dàn diễn viên” hoặc “phân vai”.

Thứ ba, sinh viên sử dụng tiếng Anh chêm xen vào giao tiếp tiếng Việt theo cách thiếu phù hợp về phong cách ngôn ngữ. Các từ mang sắc thái trang trọng hoặc học thuật cao được sinh viên đưa vào các bối cảnh giao tiếp hàng ngày vốn đòi hỏi sự gần gũi. Việc nhúng các từ như “*exception*” (ngoại lệ), “*introvert*” (người hướng nội), hay “*recommend*” (gợi ý) vào các cuộc đối thoại đời thường tạo ra hiện tượng xung đột phong cách ngôn ngữ.

Ngoài ra, kết quả nghiên cứu còn thấy có hiện tượng dư thừa về mặt nghĩa, xảy ra khi sinh viên kết hợp một đơn vị tiếng Anh với một đơn vị tiếng Việt có vị trí, chức năng biểu đạt nghĩa. Ví dụ điển hình là cụm “*support giúp*” trong câu “*m support giúp t*”. Vì bản thân động từ “*support*” đã hàm chứa nội hàm hỗ trợ hoặc giúp đỡ, việc chêm thêm từ “*giúp*” của tiếng Việt trở nên hoàn toàn dư thừa về mặt logic ngôn ngữ. Hiện tượng tương tự cũng xuất hiện trong cách dùng “*reach đến*”, nơi giới từ “*đến*” lặp lại ý nghĩa đã có sẵn trong động từ “*reach*”. Sự dư thừa này cho thấy sinh viên đang sử dụng tiếng Anh như một công cụ hỗ trợ nghĩa cho tiếng Việt, dẫn đến lỗi diễn đạt chằng chéo và thiếu tinh gọn.

4.3. Thảo luận

Khi đối chiếu dữ liệu định tính từ 96 tin nhắn với kết quả khảo sát định lượng từ 237 sinh viên chuyên ngữ, cả hai bộ dữ liệu đều khẳng định chuyển mã là hiện tượng phổ biến và có xu hướng tăng dần theo năm học. Tuy nhiên, giữa nhận thức của sinh viên và thực tế sử dụng tồn tại sự khác biệt đáng kể. Trong khi sinh viên tự báo cáo trong phiếu khảo sát rằng họ thường sử dụng *chuyển mã phụ chú* (64,1%), dữ liệu tin nhắn giao tiếp hàng ngày cho thấy khuynh hướng nổi bật là *Chuyển mã nội câu* (92,8%). Sự khác biệt này có thể xuất phát từ đặc điểm của giao tiếp trực tuyến, các chức năng biểu cảm thường thể hiện bằng biểu tượng cảm xúc hoặc kí hiệu thay cho các thán từ tiếng Anh trong giao tiếp nói (Nguyễn Văn Khang, 2019). Vì vậy *chuyển mã phụ chú* xuất hiện ít hơn, trong khi đó, sinh viên chưa nhận ra thói quen chêm xen tiếng Anh thường xuyên chính là cách *chuyển mã nội câu* của họ.

Nghiên cứu đã làm rõ khuynh hướng chuyển mã trong giao tiếp trực tuyến của sinh viên chuyên ngữ Đại học Phenikaa thông qua phân tích 96 tin nhắn thực tế. Hiện tượng này mang bản chất lai rõ rệt, trong đó hình thức *chuyển mã nội câu* chiếm ưu thế, tiếng Việt đóng vai trò ngôn ngữ ma trận chi phối toàn bộ cấu trúc, còn tiếng Anh chủ yếu được sử dụng như yếu tố chêm xen từ vựng. Mặc dù chuyển mã giúp tăng tốc độ truyền đạt, duy trì dòng hội thoại tự nhiên và tính biểu đạt trong môi trường không trang trọng, nhưng các lỗi có tính hệ thống về hình thái, cú pháp và ngữ nghĩa phản ánh khoảng trống trong năng lực ngôn ngữ của sinh viên. Kết quả này tương đồng với phân tích của Nguyễn Văn Khang (2019) về xu hướng chêm xen yếu tố tiếng Anh trong giao tiếp mạng xã hội tiếng Việt, đồng thời phù hợp với mô hình Ngôn ngữ ma trận của Myers-Scotton (Nguyễn Văn Khang, 2019).

Một khuynh hướng nổi bật khác là chuyển mã mang tính từ vựng hơn là cú pháp. Sinh viên chủ yếu thực hiện giống như “vay tạm” từ ngữ tiếng Anh theo cảm tính thay vì vận hành song song hai hệ thống ngữ pháp. Điều này khiến chuyển mã trở nên tiện dụng nhưng tạo ra những biến thể ngôn ngữ lai thiếu chính xác, làm lộ rõ hạn chế trong khả năng sử dụng tiếng Anh độc lập.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy sự chênh lệch rõ rệt giữa nhận thức lí thuyết và hành vi thực tế. Sinh viên chưa hiểu đúng về thuật ngữ “chuyển mã”, nhầm lẫn hiện tượng này với hoạt động dịch thuật nhưng họ vẫn dùng cách thức này thường xuyên và linh hoạt trong giao tiếp hàng ngày. Kết quả

này khác với nhận định của Nguyen Thanh Phuong (2012) khi cho rằng sinh viên chuyển ngữ thường ý thức rõ về chuyển mã như một “nguồn lực giao tiếp”. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu tỏ ra phù hợp với quan điểm của Trịnh Cẩm Lan (2013) về vai trò hỗ trợ diễn đạt và học tập của chuyển mã.

Nghiên cứu khẳng định chuyển mã Việt-Anh của sinh viên mang tính tình huống rõ rệt, hoàn toàn phù hợp với lý thuyết “chuyển mã tình huống” của Gumperz, J. J. (1982). Tần suất sử dụng cao nhất xuất hiện trong môi trường trực tuyến (mạng xã hội), giảm mạnh trong giao tiếp học thuật trực tiếp và ở mức rất thấp khi trò chuyện với gia đình. Môi trường mạng xã hội cho phép có sự nhanh chóng, linh hoạt, ẩn danh và tạo mới ngôn ngữ cao hơn, tập nhiệm cao hơn, từ đó khuyến khích chuyển mã mạnh mẽ nhất; ngược lại, giao tiếp với gia đình chịu chi phối bởi các chuẩn mực văn hóa truyền thống ưu tiên tiếng Việt.

Bên cạnh đó, tần suất sử dụng chuyển mã có xu hướng tăng dần theo năm học, phản ánh ảnh hưởng mạnh mẽ của quá trình tập nhiệm tiếng Anh và môi trường truyền thông số. Kết quả tương đồng với nhận định của Le Thi Ngoc Hien (2022) về tính tự phát của ngôn ngữ trong giao tiếp trực tuyến. Sinh viên có thái độ thực dụng và cởi mở đối với chuyển mã. Cụ thể, 58,23% sử dụng chuyển mã để giải nghĩa các khái niệm phức tạp, tương đồng với quan điểm của Trịnh Cẩm Lan (2013) về vai trò “giải mã” kiến thức khó của chuyển mã. Đồng thời, 54,01% dùng chuyển mã để duy trì sự tự tin và mạch lạc hội thoại, kết quả này củng cố lập luận của Nguyen Thanh Phuong (2012) rằng sinh viên đang chủ động khai thác tối đa tài nguyên giao tiếp của cả hai ngôn ngữ (Nguyen Thanh Phuong, 2012). Họ coi chuyển mã là công cụ chiến lược hữu ích (Poplack, S., 1980) (Le Thi Ngoc Hien, 2022).

Dù vậy, một số sinh viên vẫn thể hiện sự thận trọng nhất định: 35,86% bày tỏ lo ngại về nguy cơ gây phụ thuộc vào tiếng mẹ đẻ. Sinh viên chuyên ngữ Đại học Phenikaa không hẳn đã coi chuyển mã là biểu hiện của năng lực kém mà họ thực sự cho thấy đây là nguồn lực song ngữ hữu ích.

5. Kết luận

Xét về hình thức và mức độ, chuyển mã là hiện tượng phổ biến trong giao tiếp hàng ngày sinh viên chuyên Anh tại Đại học Phenikaa, có khuynh hướng tăng lên theo thời gian học tập. Mặc dù sinh viên nhận thấy hiện tượng *chuyển mã phụ cú* xảy ra thường xuyên hơn, nhưng phân tích dữ liệu thực tế chỉ ra rằng *chuyển mã nội câu* mới là mô hình chiếm ưu thế. Trong quá trình này, tiếng Việt làm nền, có vai trò ngôn ngữ ma trận chi phối cấu trúc, tiếng Anh là ngôn ngữ nhúng, bổ sung các yếu tố từ vựng. Hiện tượng chuyển mã có ảnh hưởng từ nhiều yếu tố, như khoảng trống từ vựng, môi trường song ngữ, và thói quen tiếp xúc với truyền thông tiếng Anh.

Giao tiếp hàng ngày của sinh viên trên không gian mạng có biểu đạt dạng ngôn ngữ lai, sai lệch về từ vựng, ngữ pháp, ngữ nghĩa. Vì vậy cần có định hướng phù hợp nhằm giúp sinh viên sử dụng chuyển mã hiệu quả hơn trong học tập và giao tiếp. Người học cần tránh Việt hóa tiếng Anh một cách tùy tiện. Giảng viên nên hướng dẫn người học điều tiết việc chuyển mã phù hợp hơn và tránh tạo lối mòn trong việc sử dụng sai ngôn ngữ cả về từ vựng, ngữ pháp, ngữ nghĩa. Môi trường học tập của sinh viên chuyên Anh có nhiều yếu tố thuận lợi, cho phép sinh viên sử dụng song ngữ. Nếu người học nâng cao ý thức sử dụng tiếng Anh chuẩn mực, họ sẽ đáp ứng tốt yêu cầu của môi trường làm việc quốc tế sau tốt nghiệp trong tương lai.

Chú thích: Việc thu thập và xử lý tư liệu trong bài viết này có sự hỗ trợ của các sinh viên Nguyễn Công Minh, Vũ Mai Lan, Phạm Thị Thu Ngân (Khoa Ngôn ngữ Anh, Đại học Phenikaa).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Văn Khang (2003), “Ngôn ngữ tự nhiên và vấn đề chuyển mã trong giao tiếp hội thoại (trên cơ sở tư liệu trạng thái đa ngữ xã hội ở Việt Nam)”. Tạp chí *Ngôn ngữ và Đời sống*. số 1. tr.13-25.
2. Nguyễn Văn Khang (2012), *Ngôn ngữ học xã hội*. Nxb Giáo dục Việt Nam.

3. Nguyễn Văn Khang (2019), *Ngôn ngữ mạng- Biến thể ngôn ngữ trên mạng tiếng Việt*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
4. Trịnh Cẩm Lan. (2013), “Chuyển mã ngôn ngữ trong dạy và học ngoại ngữ”. *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Nghiên cứu Nước ngoài*, 29(15), 144-152.

Tiếng Anh

5. Azlan, N. M. N. I. & Narasuman, S. (2013), The Role of Code-switching as a Communicative Tool in an ESL Teacher Education Classroom. *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, 90, 458-467. doi:<https://doi.org/10.1016/j.sbspro.2013.07.115>.
6. Canagarajah, A. S. (1995), Functions of code switching in ESL classrooms: Socializing bilingualism in Jaffna. *Journal of Multilingual and Multicultural Development*, 16(3), 173-195.
7. Le Thi Ngoc Hien. (2022), A Study on Code-Switching in Oral and Texting Interaction and Communication of University Lecturer and Students. *International Journal of TESOL & Education*, 2(3), 149-166. doi:<https://doi.org/10.54855/ijte.222310>.
8. Martin-Jones, M. (1995), Code-switching in the classroom: Two decades of research. Trong L. & Milroy (Biên tập viên), *One speaker, two languages: Cross-disciplinary perspectives on code-switching* (trang 90-111). Cambridge University Press.
9. Myers-Scotton, C. (1993), *Social motivations for codeswitching: Evidence from Africa*. Oxford: Oxford University Press.
10. Nguyen Thanh Phuong (2012), English-Vietnamese Bilingual Code-Switching in Conversations:. *Hawaii Pacific University TESOL Working Paper Series*, 10, 40-53.
11. Nguyen, N. T., Grainger, P. & Carey, M. (2016), Code-switching in English Language Education:. *Theory and Practice in Language Studies*, 6(7), 1333–1340.
12. doi:<http://dx.doi.org/10.17507/tpls.0607.01>
13. Phan Thị Thanh Thảo. (2021), Code-switching use of English major students at English speaking classes at University of Foreign Languages, Hue University. *Hue University Journal of Sciences: Social Science and Humanities*, 130(6D), 85–109.
14. doi:<https://doi.org/10.26459/hueunijssh.v130i6D.6289>
15. Söderberg Arnfast, J. & Jørgensen, J. N. (2003), Code-switching as a communication, learning, and social negotiation strategy in first-year learners of Danish. *International Journal of Applied Linguistics*, 13, 23-53. doi:<https://doi.org/10.1111/1473-4192.00036>.

Vietnamese-English code switching in daily communication among English majors: Case study

Abstract: This study examines the phenomenon of Vietnamese-English code-switching (CS) in daily communication of English majors at a university in Hanoi on social networks. The survey reveals that although the students have only a vague understanding of CS, they frequently employ it, particularly in online daily communication. *Intra-sentential CS* is the most common form, influenced by their exposure to English media, lexical gaps, and bilingual environment. The qualitative analysis shows concerning signs of hybrid language use, in which CS leads to lexical, syntactic, and semantic errors. The research findings contribute to clearer insights into CS in natural everyday communication, and suggest some pedagogical implications for English language teaching and learning as well.

Key words: Code-switching; English majors; syntactic structure; online discourse; everyday communication; semantics; case study.